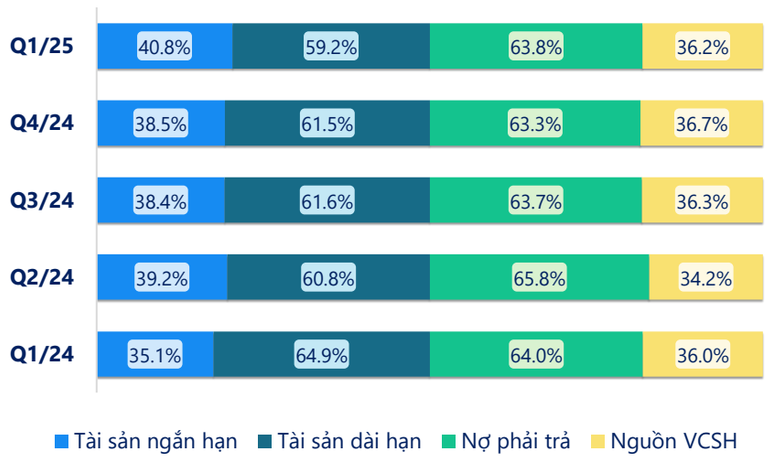
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,550
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,875,959
% sở hữu nước ngoài	16.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,083
P/E	18.6
EPS	1,216

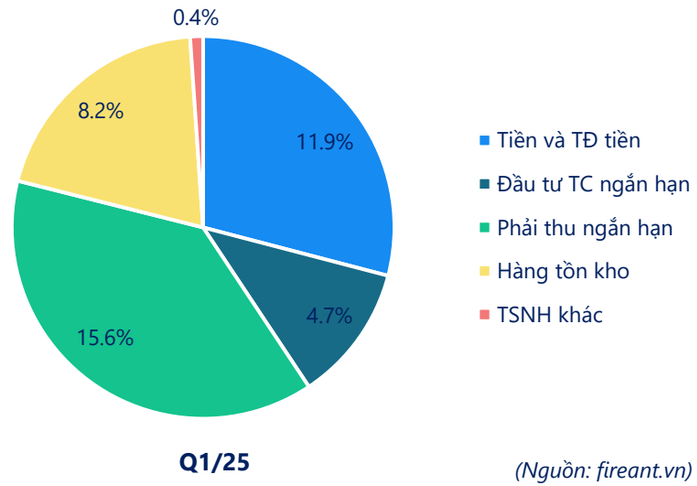
	YTD	1T	3T	6T
PC1	-0.7%	-5.4%	-2.0%	-9.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



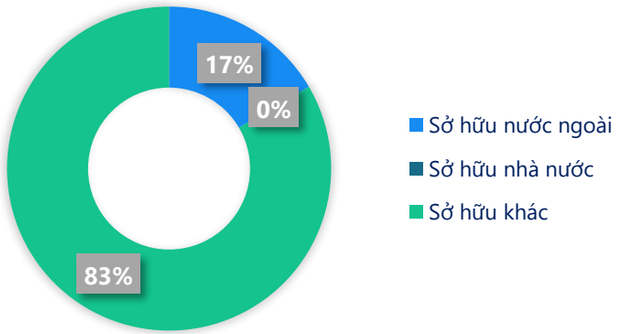
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



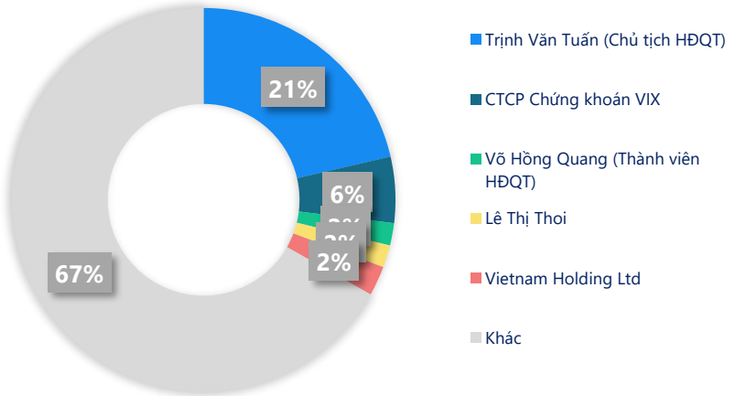
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



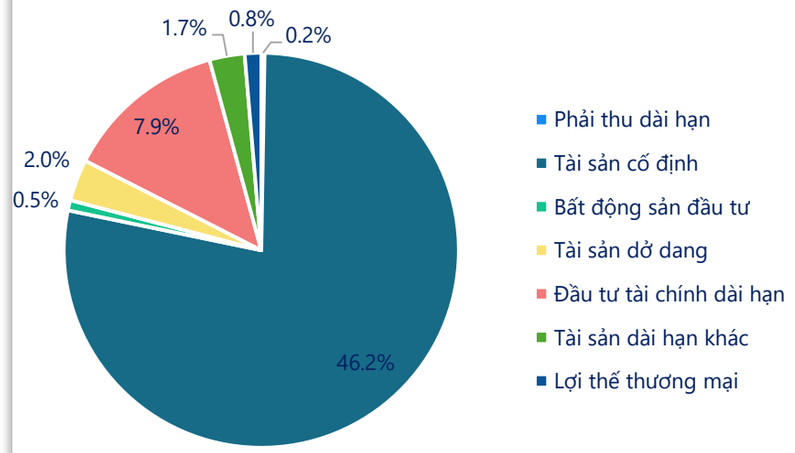
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

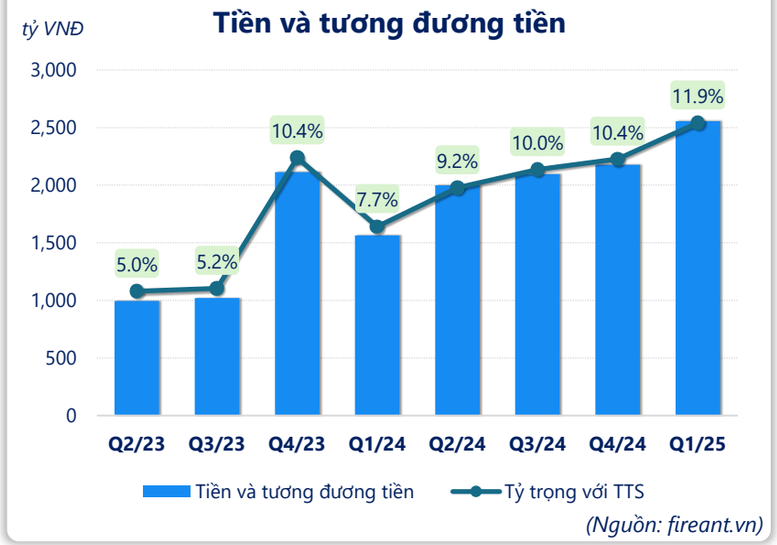


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

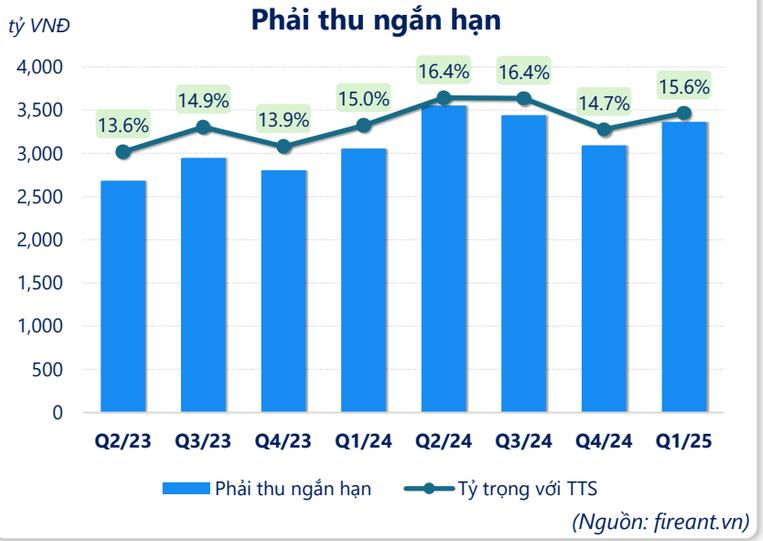
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



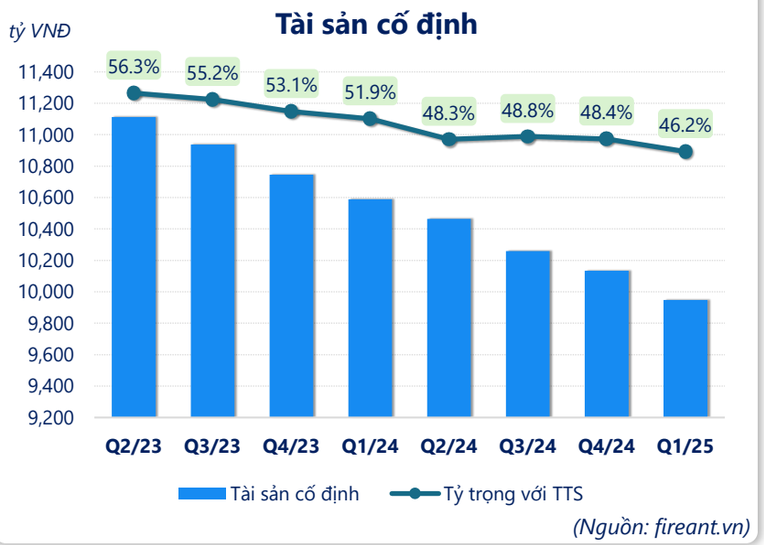
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



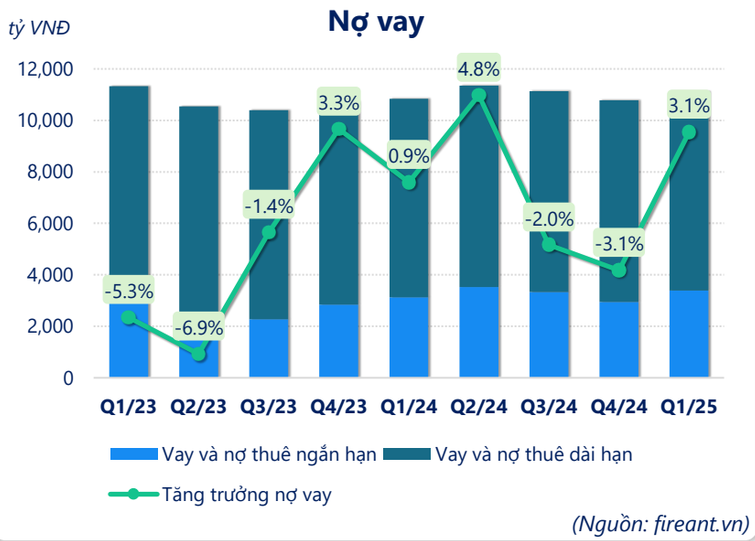
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



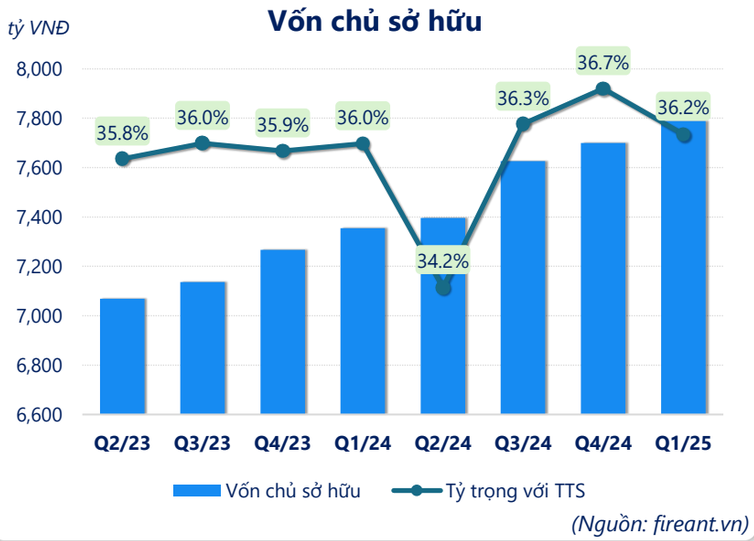
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

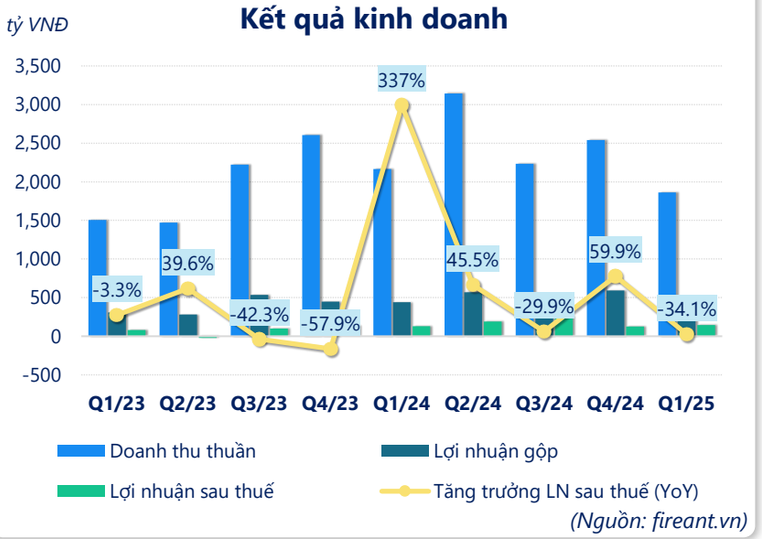


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

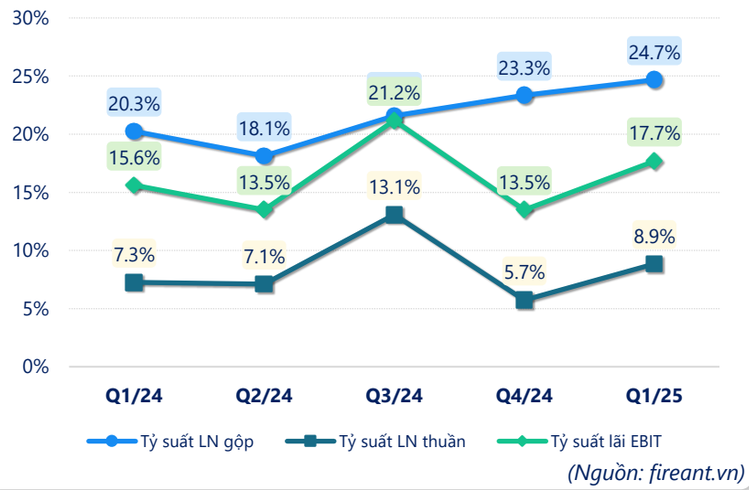
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



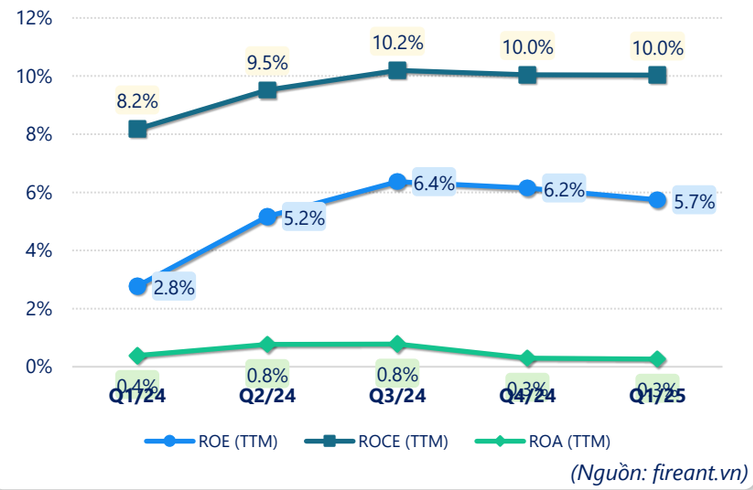
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



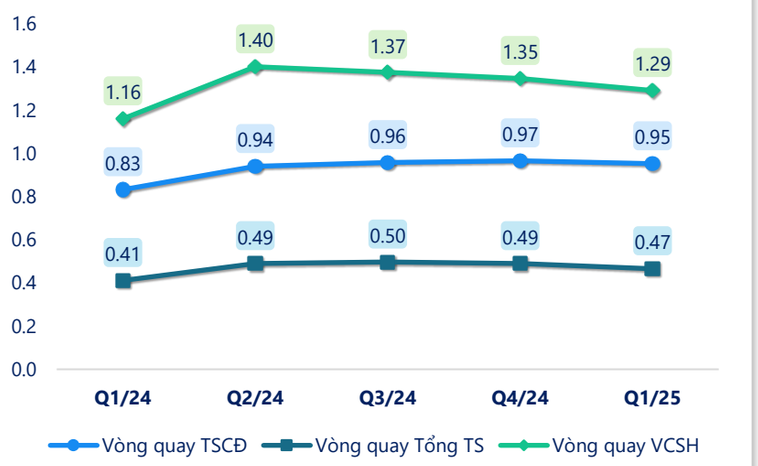
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



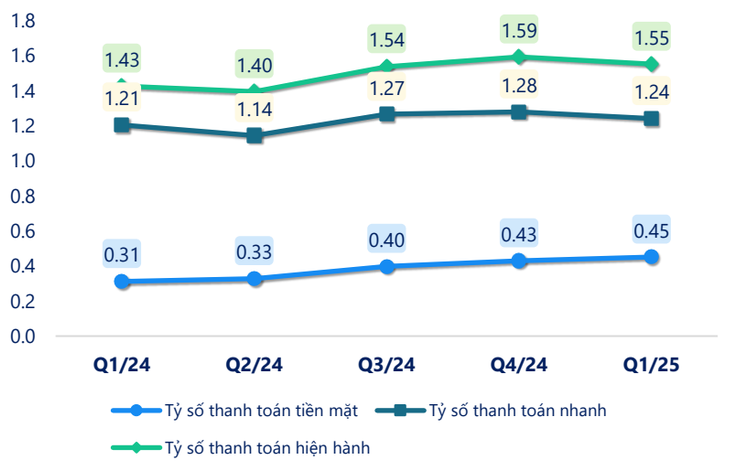
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



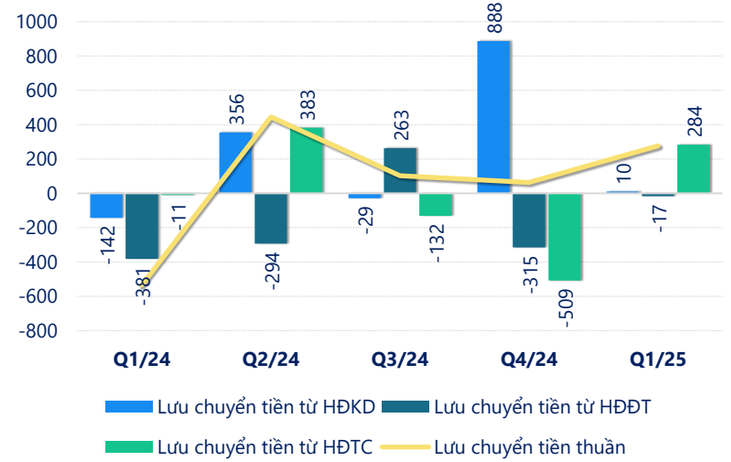
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**21,544**	**20,988**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	8,787	8,086	8.7%
Tiền và tương đương tiền	2,554	2,277	12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,020	1,017	0.3%
Phải thu ngắn hạn	3,362	3,112	8.0%
Hàng tồn kho	1,756	1,588	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	95.5	92.3	3.5%
Tài sản dài hạn	**12,757**	**12,902**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	34.1	32.8	4.0%
Tài sản cố định	9,948	10,147	-2.0%
Bất động sản đầu tư	108	112	-4.1%
Tài sản dở dang	434	373	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,694	1,709	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	**367**	**347**	**5.7%**
Lợi thế thương mại	172	181	-4.8%
Nợ phải trả	13,756	13,272	3.6%
Nợ ngắn hạn	**5,662**	**5,078**	**11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,388	2,950	14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	888	1,121	-20.7%
Nợ dài hạn	8,094	8,193	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,731	7,831	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,788**	**7,716**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,788**	**7,716**	**0.9%**
Vốn điều lệ	3,576	3,576	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2,165	3,141	2,232	2,540	1,860
Giá vốn hàng bán	1,726	2,571	1,750	1,947	1,401
Lợi nhuận gộp	439	570	482	593	459
Doanh thu HĐTC	43.8	50.2	28.8	62.6	37.2
Chi phí TC	270	267	98.2	294	208
Chi phí lãi vay	181	204	183	182	166
LN trong công ty LKLD	49.3	14.3	-13.0	-5.05	-15.4
Chi phí bán hàng	12.4	23.6	16.4	26.3	17.8
Chi phí QLDN	92.1	120	91.3	185	90.2
LN thuần từ HĐKD	157	223	292	146	165
Lợi nhuận khác	-0.03	-2.34	-2.45	15.4	-1.39
LN trước thuế	157	221	290	161	163
Lợi nhuận sau thuế	129	190	259	126	145
LNST của CĐ cty mẹ	80.6	159	160	61.2	55.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-142	356	-29.1	888	9.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-381	-294	263	-315	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	383	-132	-509	284
Tiền đầu kỳ	2,082	1,563	1,999	2,095	2,277
Lưu chuyển tiền thuần	**-535**	**445**	**102**	**63.5**	**276**
Ảnh hưởng tỷ giá	15.6	-9.29	-6.08	19.2	0.92
Tiền cuối kỳ	1,563	1,999	2,095	2,177	2,554

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic